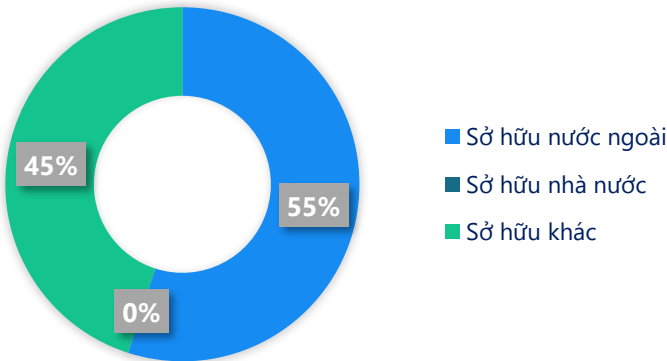


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		18,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		23,113
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		16,098
SL cổ phiếu LH		144,133,270
KLGD BQ 20 phiên (CP)		486,110
% sở hữu nước ngoài		55.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,623
P/E		-5378.1
EPS		-3

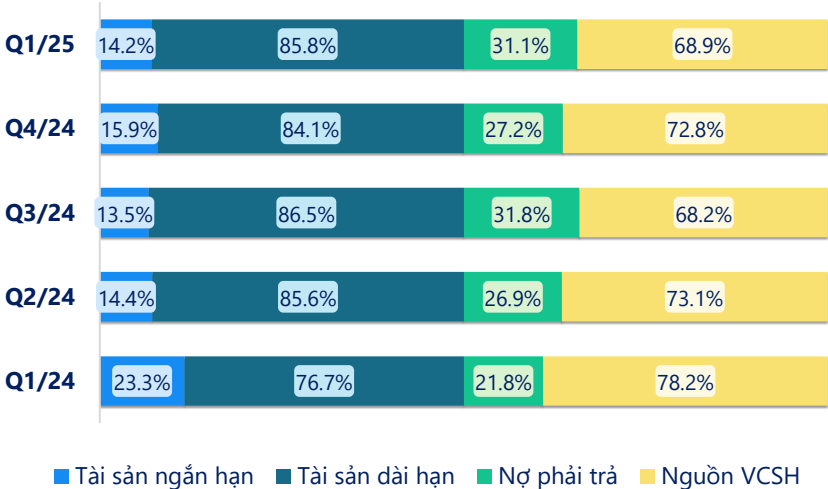
	YTD	1T	3T	6T
TNH	-4.2%	-4.0%	3.7%	-4.6%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu sở hữu



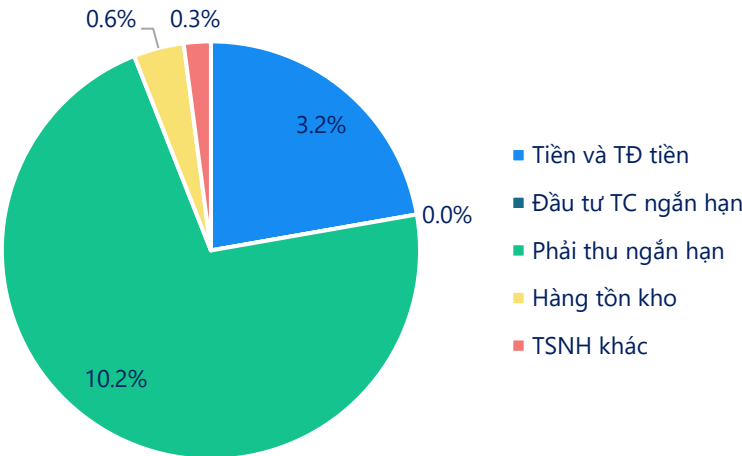
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

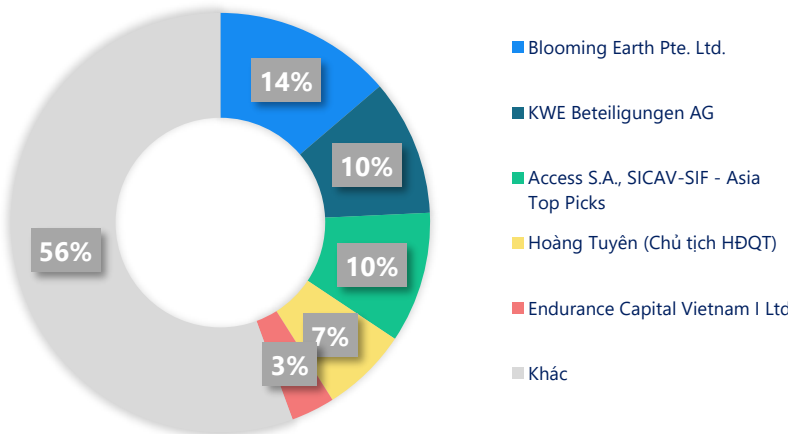
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q1/25

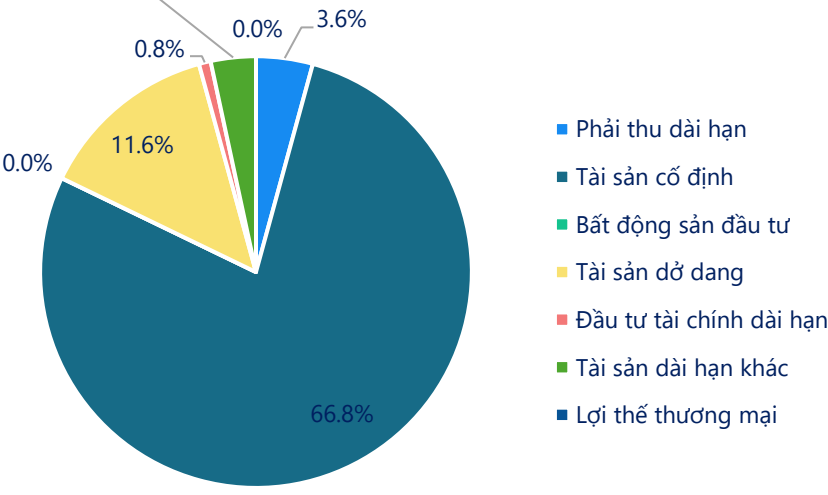
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



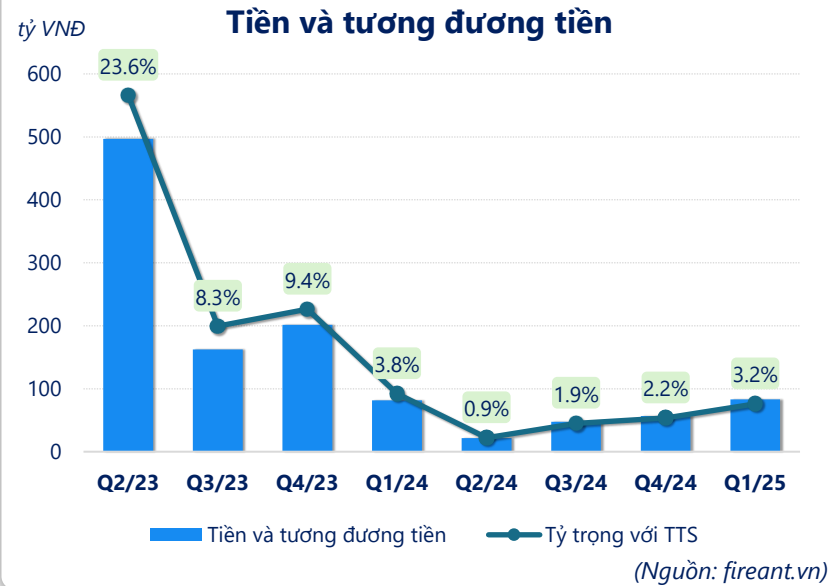
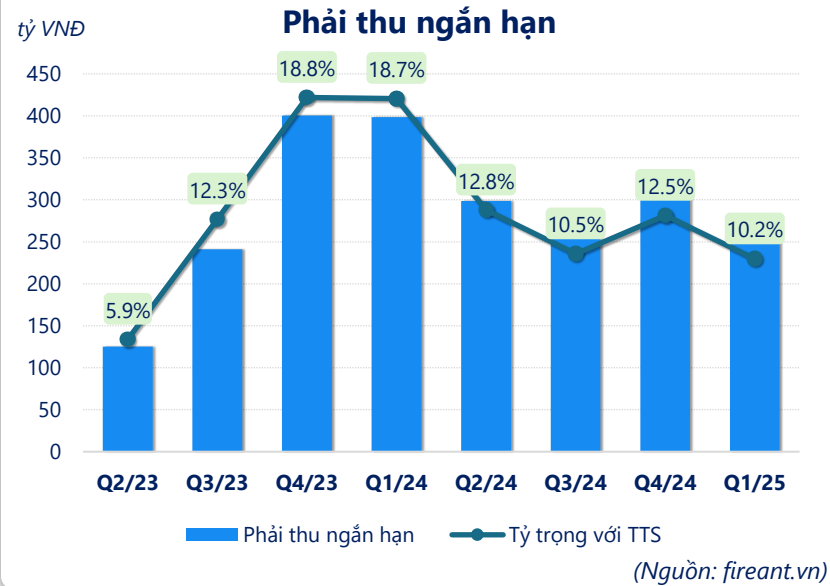
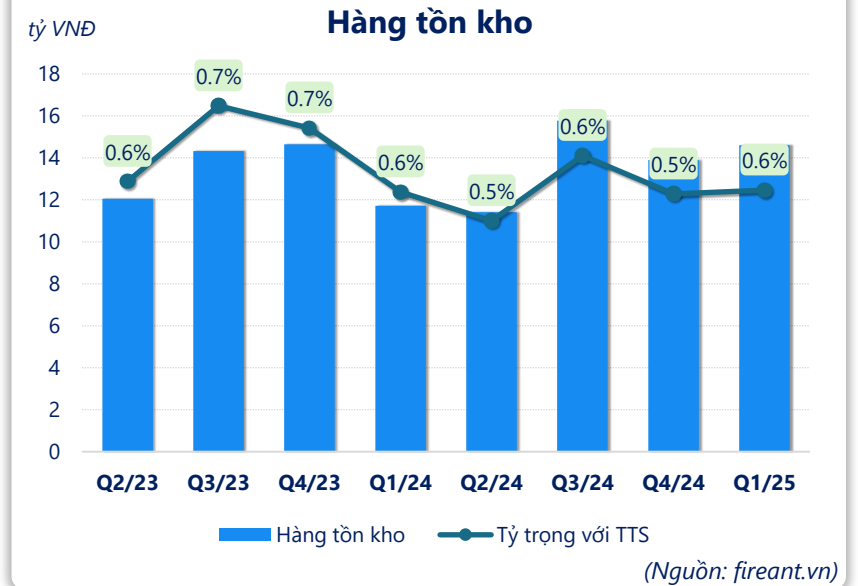
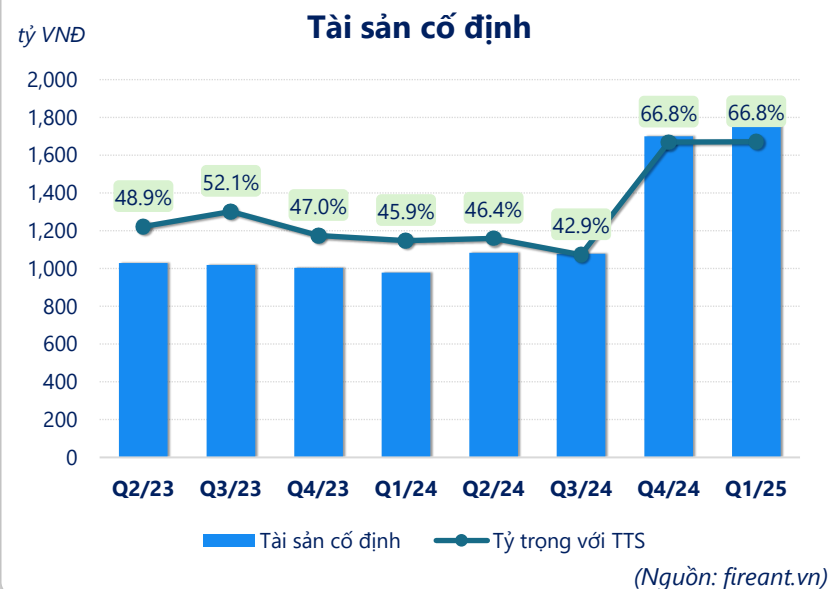
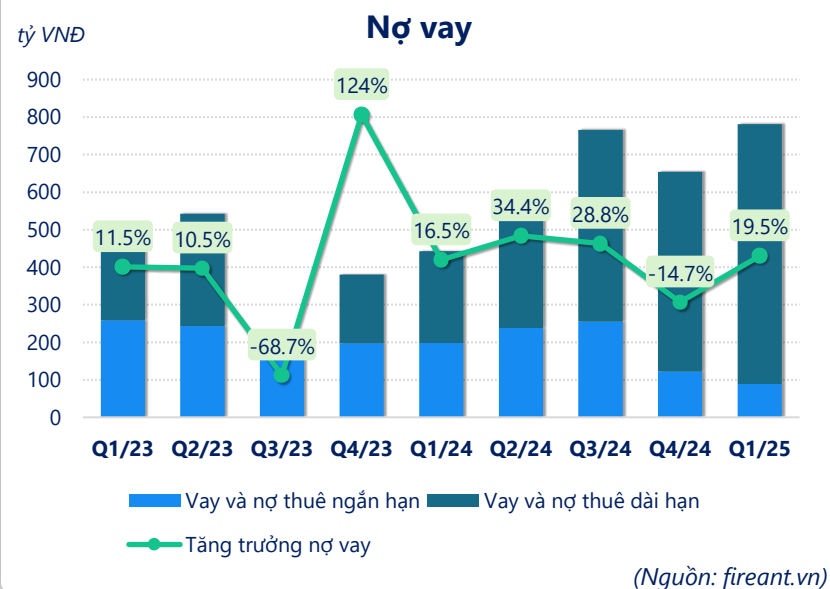
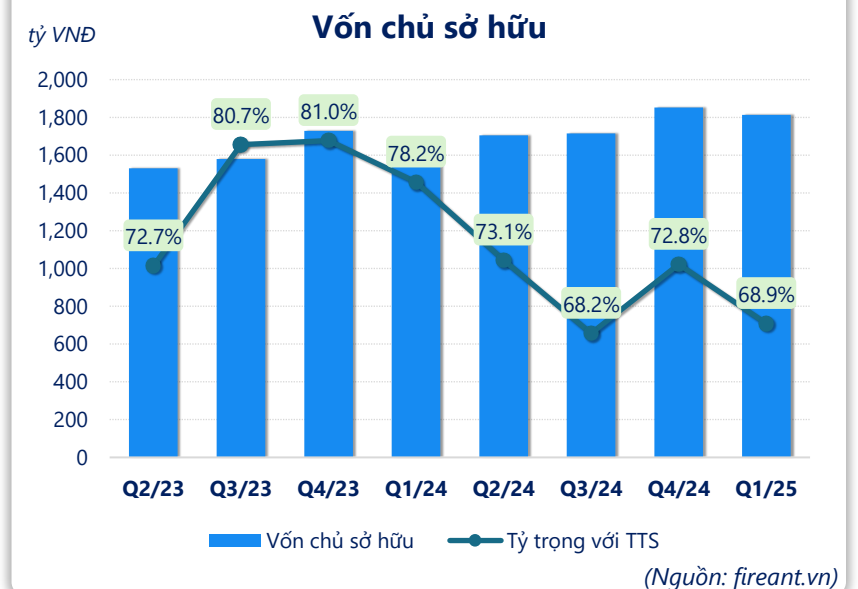
(Nguồn: fireant.vn)

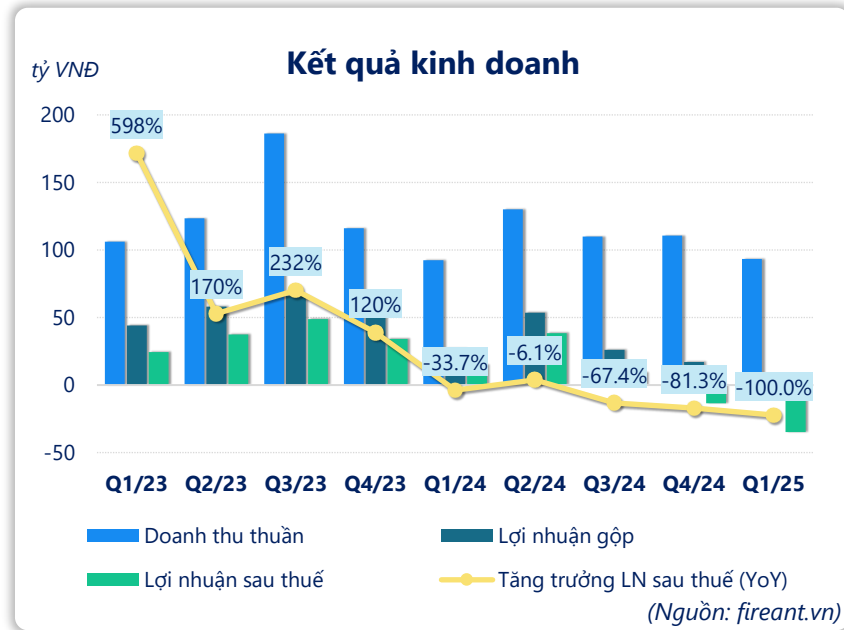
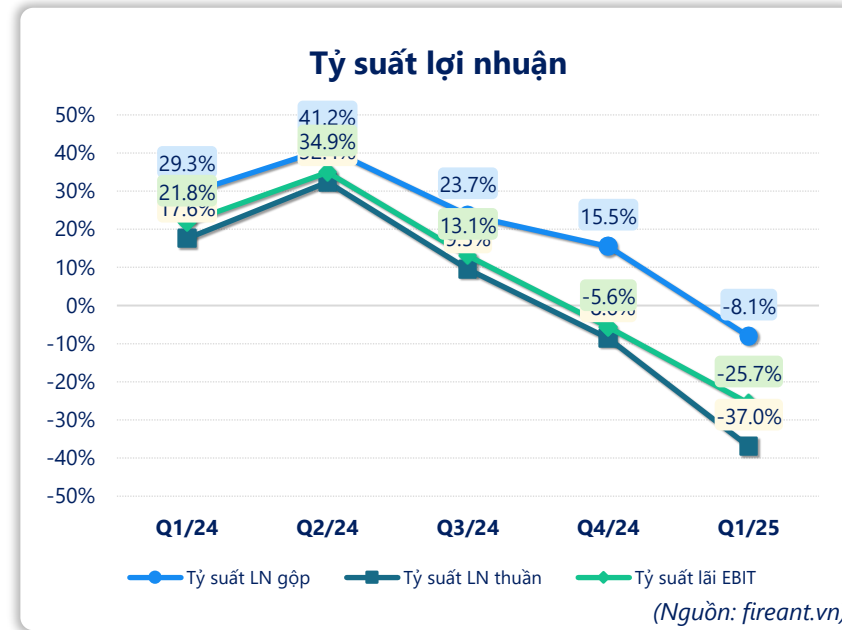
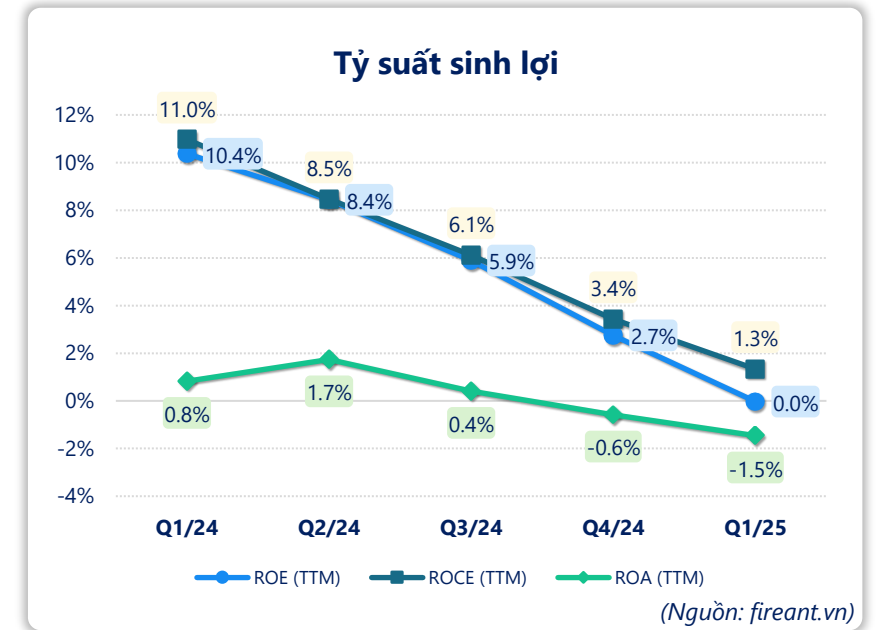
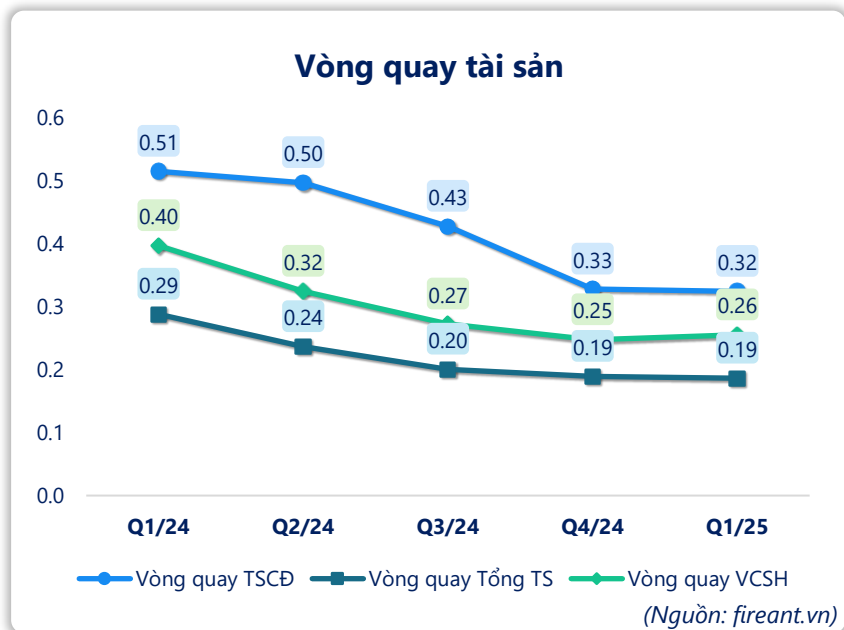
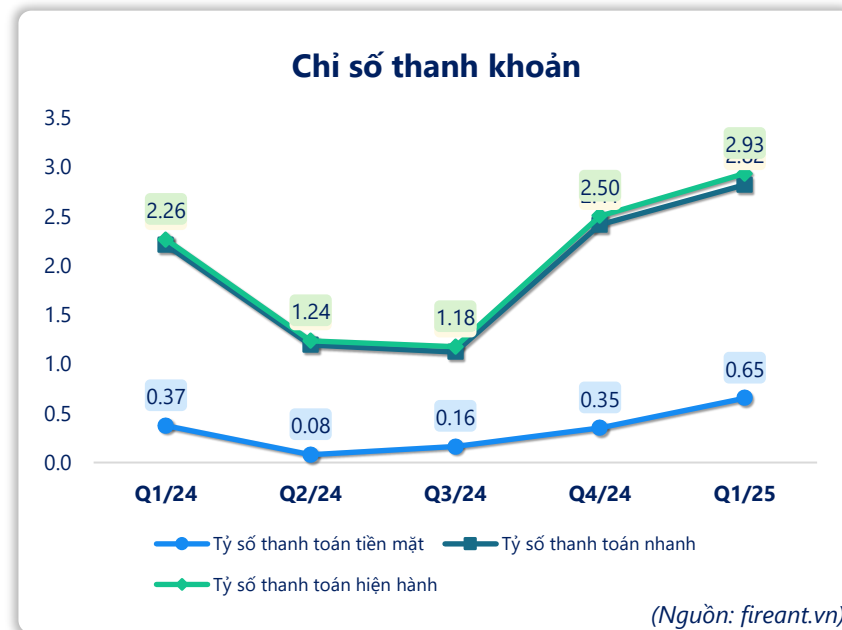
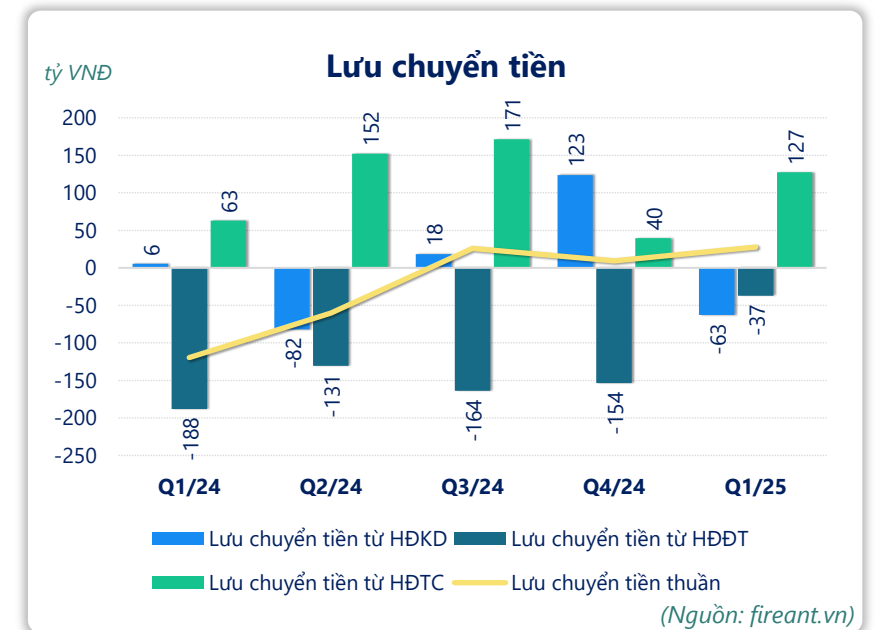
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q1/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,634	2,544	3.5%
Tài sản ngắn hạn	374	298	25.6%
Tiền và tương đương tiền	83.3	55.6	49.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	269	221	21.9%
Hàng tồn kho	14.6	13.9	5.0%
Tài sản ngắn hạn khác	7.82	7.97	-1.9%
Tài sản dài hạn	2,260	2,246	0.6%
Phải thu dài hạn	96.0	96.0	0.0%
Tài sản cố định	1,761	1,760	0.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	307	288	6.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	20.0	20.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	76.3	81.9	-6.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	820	695	18.0%
Nợ ngắn hạn	128	162	-21.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	88.9	121	-26.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.4	24.1	-15.2%
Nợ dài hạn	693	533	29.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	693	533	29.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,814	1,849	-1.9%
Vốn chủ sở hữu	1,814	1,849	-1.9%
Vốn điều lệ	1,442	1,442	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	92.5	130	110	111	93.4
Giá vốn hàng bán	65.4	76.4	83.9	93.6	101
Lợi nhuận gộp	27.1	53.6	26.1	17.1	-7.58
Doanh thu HĐTC	0.03	0.01	0.01	0.03	0.15
Chi phí TC	3.67	3.83	3.81	6.77	10.8
Chi phí lãi vay	3.67	3.83	3.81	6.77	10.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.65	0.42	0.69	0.80	1.19
Chi phí QLDN	6.57	7.26	11.1	19.1	15.1
LN thuần từ HĐKD	16.3	42.1	10.4	-9.47	-34.5
Lợi nhuận khác	0.22	-0.51	0.10	-3.54	-0.27
LN trước thuế	16.5	41.6	10.5	-13.0	-34.8
Lợi nhuận sau thuế	14.9	38.5	9.19	-13.6	-34.8
LNST của CĐ cty mẹ	15.0	38.6	9.25	-13.6	-34.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.54	-81.8	18.3	123	-62.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-188	-131	-164	-154	-37.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	62.8	152	171	39.7	127
Tiền đầu kỳ	201	81.7	21.5	47.3	55.6
Lưu chuyển tiền thuần	-120	-60.2	25.8	9.46	27.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	81.7	21.5	47.3	56.8	83.3

(Nguồn: fireant.vn)